

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

730
CÔNG TY
HÀNG
CHẾ BIẾN
HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN
- T. T. T.

01001
CÔNG TY
KIỂM
TOÁN
Độc lập
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0187 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

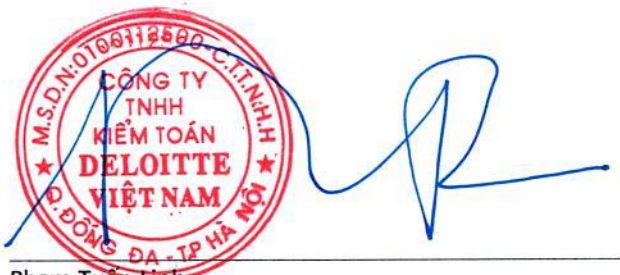
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.485.935.562	262.382.493.208
I. Tiền	110	4	3.036.739.994	8.917.975.143
1. Tiền	111		3.036.739.994	8.917.975.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.202.168	57.300.202.168
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	1.050.202.168	1.050.202.168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.000.000.000	57.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.660.372.939	52.438.615.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	58.830.298.131	37.708.381.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.685.717.286	13.991.084.061
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	-	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		321.326.307	909.559.294
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.176.968.785)	(5.176.968.785)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.559.285
IV. Hàng tồn kho	140	10	352.374.522.590	131.914.789.892
1. Hàng tồn kho	141		352.374.522.590	131.914.789.892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.414.097.871	11.810.910.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.868.472.213	1.307.447.537
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.545.625.658	10.503.462.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.664.915.826	103.638.066.189
I. Tài sản cố định	220		103.880.968.969	83.159.542.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	103.131.163.969	82.281.199.774
- Nguyên giá	222		190.524.860.678	163.346.146.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.393.696.709)	(81.064.946.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	749.805.000	878.343.000
- Nguyên giá	228		1.596.009.500	1.596.009.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(846.204.500)	(717.666.500)
II. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		668.145.436	668.145.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(668.145.436)	(668.145.436)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.829.534.638	8.738.883.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.829.534.638	8.738.883.675
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	60.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.954.412.219	11.679.639.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.458.866.053	11.196.561.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	495.546.166	483.078.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		561.150.851.388	366.020.559.397

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.284.650.649	118.804.666.646
I. Nợ ngắn hạn	310		324.712.297.309	116.290.096.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.714.593.236	4.693.945.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		444.735.218	84.012.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.579.560.092	4.234.872.349
4. Phải trả người lao động	314		2.500.000.075	9.237.093.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.033.017.316	576.679.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		800.666.480	388.622.421
7. Vay ngắn hạn	320	20	299.011.353.716	95.628.944.563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.628.371.176	1.445.925.776
II. Nợ dài hạn	330		2.572.353.340	2.514.570.395
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.572.353.340	2.514.570.395
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	233.866.200.739	247.215.892.751
I. Vốn chủ sở hữu	410		233.866.200.739	247.215.892.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.280.190.000	152.280.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.280.190.000	152.280.190.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.586.010.739	94.935.702.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65.346.674.251	49.981.396.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		16.239.336.488	44.954.305.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		561.150.851.388	366.020.559.397


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	213.508.806.589	211.170.015.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.108.488.573	32.894.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	210.400.318.016	211.137.120.336
4. Giá vốn hàng bán	11	26	171.015.116.190	169.204.012.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		39.385.201.826	41.933.107.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.255.309.616	3.487.166.098
7. Chi phí tài chính	22	29	9.095.391.143	6.439.559.463
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.586.191.439	2.135.639.893
8. Chi phí bán hàng	25	30	8.694.207.969	7.278.337.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5.543.792.572	10.908.599.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.307.119.758	20.793.777.143
11. Thu nhập khác	31		72.952.138	631.244
12. Chi phí khác	32		864.721.028	1.086.539.408
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(791.768.890)	(1.085.908.164)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.515.350.868	19.707.868.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	4.288.482.515	4.122.878.366
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(12.468.135)	25.587.800
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.239.336.488	15.559.402.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.013	863



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	20.515.350.868	19.707.868.979
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình	02	7.900.110.023	7.287.285.704
Các khoản dự phòng	03	57.782.945	(83.075.025)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.825.668.506	2.941.483.842
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.004.137.440)	(8.744.360)
Chi phí lãi vay	06	3.586.191.439	2.135.639.893
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	34.880.966.341	31.980.459.033
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.428.890.860)	2.214.245.302
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(220.459.732.698)	(1.295.999.015)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.634.773.668	556.351.721
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	176.670.980	232.883.140
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.416.863.243)	(2.117.594.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.234.872.349)	(4.943.100.479)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.564.554.600)	(723.660.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(213.412.502.761)	25.903.585.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.013.217.932)	(8.354.588.647)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1.400.000)	19.083.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.300.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.563.273.056	41.095.891
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	30.908.655.124	(13.294.409.120)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	366.922.103.964	153.921.228.458
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(167.460.976.925)	(146.298.456.267)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.841.402.925)	(22.091.402.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	176.619.724.114	(14.468.630.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.884.123.523)	(1.859.454.552)
Tiền đầu kỳ	60	8.917.975.143	6.157.419.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.888.374	7.111.883
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.036.739.994	4.305.076.849


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởngPhan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 186 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 182).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1	Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	05 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà BVI 880m², hạng mục công trình liên quan tại 81B Quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Bất động sản đầu tư khác	06 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	237.324.167	168.094.940
Tiền gửi ngân hàng	2.799.415.827	8.749.880.203
	3.036.739.994	8.917.975.143

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(1.050.000.000)
Khác	202.168	-	202.168	-
	1.050.202.168	(1.050.000.000)	1.050.202.168	(1.050.000.000)

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.000.000.000	6.000.000.000	57.300.000.000	57.300.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000	57.300.000.000	57.300.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ các bên khác	58.741.423.592	36.916.099.369
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	88.874.539	792.282.381
	58.830.298.131	37.708.381.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán là các bên thứ ba	13.685.717.286	13.991.084.061
	13.685.717.286	13.991.084.061

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	-	Trên 3 năm	4.722.035.323	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	-	Trên 3 năm	454.933.462	-	Trên 3 năm
	5.176.968.785	-		5.176.968.785	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.709.347.519	-	1.744.500.779	-
Nguyên liệu, vật liệu	259.564.834.176	-	102.707.606.687	-
Công cụ, dụng cụ	4.433.538.452	-	4.431.475.242	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.760.105.894	-	1.240.116.643	-
Thành phẩm	73.670.018.202	-	21.539.605.427	-
Hàng gửi đi bán	236.678.347	-	251.485.114	-
	352.374.522.590	-	131.914.789.892	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí thẩm định tiêu chuẩn	200.644.307	261.304.653
Chi phí bảo hiểm	461.666.188	779.237.113
Khác	1.206.161.718	266.905.771
	1.868.472.213	1.307.447.537
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	7.810.602.617	7.933.032.239
Sửa chữa, cải tạo	1.574.788.551	2.039.971.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.073.474.885	1.223.558.300
	10.458.866.053	11.196.561.709

(*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	55.485.535.400	92.913.857.273	14.312.817.273	633.936.175	163.346.146.121
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.946.681.448	7.131.014.140	1.499.250.000	-	13.576.945.588
Mua sắm mới	1.735.099.425	12.999.491.205	310.000.000	-	15.044.590.630
Thanh lý, nhượng bán	(1.442.821.661)	-	-	-	(1.442.821.661)
Số dư cuối kỳ	60.724.494.612	113.044.362.618	16.122.067.273	633.936.175	190.524.860.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	26.287.055.212	46.030.449.454	8.207.702.149	539.739.532	81.064.946.347
Khấu hao trong kỳ	1.437.540.654	5.725.348.598	589.996.695	18.686.076	7.771.572.023
Thanh lý, nhượng bán	(1.442.821.661)	-	-	-	(1.442.821.661)
Số dư cuối kỳ	26.281.774.205	51.755.798.052	8.797.698.844	558.425.608	87.393.696.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	29.198.480.188	46.883.407.819	6.105.115.124	94.196.643	82.281.199.774
Tại ngày cuối kỳ	34.442.720.407	61.288.564.566	7.324.368.429	75.510.567	103.131.163.969

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 với giá trị là 29.404.466.138 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.189.902.133 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 48.605.923.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.451.414.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	1.596.009.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	717.666.500
Khấu hao trong kỳ	128.538.000
Số dư cuối kỳ	846.204.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	878.343.000
Tại ngày cuối kỳ	749.805.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 310.629.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.629.500 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ/cuối kỳ	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	401.682.500	5.180.498.500
Cơ sở hạ tầng	7.427.852.138	3.558.385.175
	7.829.534.638	8.738.883.675

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.477.730.832	2.415.390.155
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.572.353.340	2.514.570.395
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(94.622.508)	(99.180.240)
	495.546.166	483.078.031

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/số có khả năng trả nợ	Giá trị/số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên khác	13.713.690.236	4.548.693.861
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	903.000	145.251.792
	13.714.593.236	4.693.945.653

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	740.050.156	740.050.156	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	343.108.565	343.108.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.234.872.349	4.288.482.515	4.234.872.349	4.288.482.515
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.746.721.318	1.746.721.318	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	291.077.577	-	291.077.577
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	4.234.872.349	7.413.440.131	7.068.752.388	4.579.560.092

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoa hồng	500.324.138	206.283.580
Chi phí lãi vay	235.013.943	65.685.747
Khác	297.679.235	304.709.808
	1.033.017.316	576.679.135

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	45.441.891.297	148.130.929.707	46.004.640.748	2.531.723.167	150.099.903.423
- Chi nhánh Sở giao dịch (i)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.187.053.266	196.098.993.131	121.456.336.177	1.389.558.947	126.219.269.167
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)					
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	-	20.727.675.370	-	-	20.727.675.370
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	1.964.505.756	-	-	1.964.505.756
	95.628.944.563	366.922.103.964	167.460.976.925	3.921.282.114	299.011.353.716

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank")	Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-240076/HĐCVHM.CRC ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Thư chấp thuận gia hạn hiệu lực GHTD số 01.2025/TBGH.VCBSGD-LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025, với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm, các thời điểm còn lại trong năm tối đa là 120.000.000.000 VND. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và/hoặc đô la Mỹ.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàngnợ tháng.	Theo từng giấy nhận	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty; Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại của khách hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn của Công ty tại Vietcombank. (Thuyết minh 07, 10, 12)
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.2400006/2024-HĐCVHM/NHCT900-LAFOOCO ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.1020010/2025-HĐCVHM/NHCT900-LAFOOCO ngày 21 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay tại mọi thời điểm là 200.000.000.000 VND. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và/hoặc đô la Mỹ.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàngnợ tháng.	Theo từng giấy nhận	Đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1, Đường số 1, cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng. (Thuyết minh 07, 10, 11, 12)
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2022/004/STL/FA/PL02 ngày 15/3/2025, bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/004/STL/FA ngày 25 tháng 3 năm 2022 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD.	Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân	Tín chấp.
(iv) Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số STVN1848-20 ngày 06/11/2020 với hạn mức vay 1.000.000 USD.	Khoản vay được trả vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp hàng hóa trị giá 1.000.000 USD

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.514.570.395	2.638.421.529
Dự phòng trích lập trong kỳ	57.782.945	100.589.126
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(183.664.151)
Số cuối kỳ	2.572.353.340	2.555.346.504

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số dư đầu kỳ	147.280.190.000	74.468.425.293	221.748.615.293
Lợi nhuận trong kỳ	-	15.559.402.813	15.559.402.813
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Thưởng Ban lãnh đạo	-	(965.000.000)	(965.000.000)
Số dư cuối kỳ	147.280.190.000	65.540.799.606	212.820.989.606
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư đầu kỳ	152.280.190.000	94.935.702.751	247.215.892.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	16.239.336.488	16.239.336.488
Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	(2.247.000.000)	(2.247.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	(22.842.028.500)	(22.842.028.500)
Lương thưởng Ban điều hành và HĐQT (i)	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	152.280.190.000	81.586.010.739	233.866.200.739

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.247.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.842.028.500 VND và thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với số tiền là 4.500.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100107301 thay đổi lần thứ 16 do phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 152.280.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	118.588.410.000	77,88	118.588.410.000	77,88
Các cổ đông khác	33.691.780.000	22,12	33.691.780.000	22,12
	152.280.190.000	100	152.280.190.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	26.916,39	201.220,7

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	213.508.806.589	211.170.015.316
Doanh thu bán thành phẩm	213.508.806.589	189.573.455.529
Doanh thu bán hàng hóa	-	21.596.559.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.108.488.573)	(32.894.980)
Chiết khấu thương mại	-	(32.894.980)
Hàng bán bị trả lại	(3.108.488.573)	-
Doanh thu thuần về bán hàng	210.400.318.016	211.137.120.336
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	275.937.720	182.203.395
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.015.116.190	152.533.583.368
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	16.670.429.349
	171.015.116.190	169.204.012.717

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	89.607.585.135	117.852.736.726
Chi phí nhân công	14.875.999.091	18.628.359.581
Chi phí khấu hao	7.900.110.023	7.287.285.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.341.590.403	7.624.280.647
Chi phí khác bằng tiền	4.877.430.053	7.332.110.327
	125.602.714.705	158.724.772.985

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.249.772.176	3.382.187.756
Lãi tiền gửi, cho vay	1.005.537.440	104.978.342
	5.255.309.616	3.487.166.098
Trong đó:	17.260.274	60.821.918
Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.825.668.506	2.941.483.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.683.531.198	1.362.435.728
Chi phí lãi vay	3.586.191.439	2.135.639.893
	9.095.391.143	6.439.559.463

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	2.591.968.392	2.016.610.226
Chi phí nhân viên	1.893.848.336	1.762.147.665
Chi phí quảng cáo	1.569.951.988	1.454.289.821
Chi phí hoa hồng	566.842.462	572.335.304
Chi phí xuất khẩu	1.228.456.725	614.672.712
Khác	843.140.066	858.281.539
	8.694.207.969	7.278.337.267
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.404.814.056	6.573.120.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.978.236	1.455.320.785
Chi phí vật liệu quản lý	395.202.088	425.340.775
Chi phí khấu hao	346.746.301	345.958.026
Khác	1.314.051.891	2.108.859.720
	5.543.792.572	10.908.599.844

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.288.482.515	4.122.878.366
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.288.482.515	4.122.878.366

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.515.350.868	19.707.868.979
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	927.061.705	906.522.850
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	21.442.412.573	20.614.391.829
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.288.482.515	4.122.878.366

(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.468.135)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	25.587.800
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.468.135)	25.587.800

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.239.336.488	15.559.402.813
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(811.966.824)	(777.970.141)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	(2.076.725.728)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.427.369.664	12.704.706.944
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.228.019	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.013	863

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Trích Quỹ phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 777.970.141 VND;
- Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức 2% trên lợi nhuận trước thuế tương ứng số tiền 394.157.389 VND và 50% (tương ứng nửa năm) của 20% trên phần lợi nhuận trước thuế năm 2024 vượt kế hoạch (lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2024 là 40.000.000.000 VND) tương ứng số tiền là 1.682.568.348 VND.

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.559.402.813	15.559.402.813
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(777.970.141)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(2.076.725.728)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.559.402.813	12.704.706.944
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.056	863
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.056	863

(*) Công ty tạm ước tính số trích quỹ phúc lợi cho kỳ này theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025 và chưa ước tính số trích quỹ thưởng Ban điều hành do chưa có cơ sở chắc chắn về việc vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dưới 1 năm	179.221.333	268.832.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	179.221.333
	179.221.333	448.053.333

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất 625 m² và 18.160 m² tại phường Long An, tỉnh Tây Ninh. Hợp đồng thuê đất có thời hạn kết thúc vào ngày 12 tháng 3 năm 2026. Giá thuê đất hiện tại được tính theo thông báo gần nhất từ Cục thuế tỉnh Tây Ninh.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn
Giống cây trồng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty cùng Tập đoàn
Nhà máy Bibica Biên Hòa	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Bibica	
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dư Trường Linh	Kế toán trưởng

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.937.720	182.203.395
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	131.764.000	18.257.400
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	125.988.220	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	8.362.269	13.694.443
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	7.103.796	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	2.341.435	-
Công ty Cổ phần Bibica	378.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	100.987.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	43.477.560
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	3.433.751
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	2.353.241
Mua hàng	499.443.271	559.440.709
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	229.646.030	341.706.413
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	221.806.500	215.638.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	42.750.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	5.240.741	2.096.296
Lãi cho vay	17.260.274	60.821.918
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	17.260.274	60.821.918
Thu hồi gốc vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Cổ tức đã trả	17.788.261.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	17.788.261.500	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88.874.539	792.282.381
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	88.874.539	452.807.260
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	-	251.233.920
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	64.864.800
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	19.440.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	3.936.401
Phải thu về cho vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	903.000	145.251.792
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	145.251.792
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	903.000	-

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	530.000.000	255.000.000
Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	195.000.000	155.000.000
Lương Ngọc thái	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	45.000.000	-
Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.041.020.345	1.105.164.695
Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	1.052.182.479	571.743.458
Kế toán trưởng			
Dư Trường Linh	Kế toán trưởng	738.177.193	383.896.199
		4.601.380.017	2.470.804.352



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025